

Bản án số: 35/2025/LĐ – ST.

Ngày: 26/8/2025.

V/v tranh chấp về “Tiền lương và bảo hiểm xã hội”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Bé.

Nơi công tác: Cán bộ hưu trí Liên đoàn Lao động Quận 9 (cũ)

2. Ông Phạm Văn Tâm.

Nơi công tác: Hội luật gia Thành phố Hồ Chí Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2025/TLST-LĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp liên quan đến tiền lương và bảo hiểm xã hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2025/QĐXXST- LĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 986/2025/QĐST-LĐ ngày 31 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1988;

Địa chỉ: 9.08 B, Chung cư T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1).

Địa chỉ trụ sở chính: 1B Đường C, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Bà Triệu Phương T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 7 năm 2024 của nguyên đơn, lời khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Ngô Văn T trình bày:

Ngày 14/4/2023 ông Ngô Văn T có ký Hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1), loại Hợp đồng lao động xác định thời hạn. Kể từ

ngày 02/4/2023 đến 31/3/2024; địa điểm làm việc tại văn phòng Công ty hoặc theo sự điều động của cấp quản lý; chức danh giám đốc nhà máy; công việc phải làm: theo bảng mô tả công việc ở vị trí đảm nhiệm và theo sự phân công của Quản lý; thời gian làm việc từ thứ 2 đến thứ 7; Chủ nhật nghỉ; Hai bên thỏa thuận mức lương căn bản 17.867.532 đồng (L cơ bản 6.180.000 đồng; tổng phụ cấp 1.846.000 đồng; lương hiệu quả công việc 9.841.532 đồng).

Ngày 10/11/2023 thì ông T làm đơn xin nghỉ việc từ ngày 11/12/2023 có gửi qua Gmail cho bộ phận nhân sự Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1), ngày 15/11/2023 đại diện phòng nhân sự Công ty P bằng Gmail báo làm các file và thủ tục bàn giao đầy đủ cho Công ty. Đến ngày 28/11/2023, ông Ngô Văn T làm đơn xin nghỉ phép gửi qua Gmail cho bộ phận nhân sự Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) từ ngày 04/12/2023 đến 09/12/2023 ứng với đơn xin nghỉ việc ngày cuối cùng là 09/12/2023 vì bận công việc, ngày cuối cùng ông T làm tại nhà máy là 30/11/2023 và bàn giao lại cho Công ty C chính nhà máy; biên bản bàn giao nhà xưởng B12: Công ty TNHH N và Công ty TNHH S (nay là Công ty Cổ phần S) gồm bản pho to + scan file mềm; biên bản bàn giao tủ điện Nhà xưởng B12. Quá trình làm việc, Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) còn nợ lương của ông T tháng 10, 11 năm 2023 với tổng số tiền lương còn nợ là 35.735.000 đồng. Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho ông T đến 07/2023 và từ đó thì Công ty nợ tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Sau khi nghỉ việc ở Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) thì đến 3/2024 ông T đi làm tại Công ty TNHH K theo thư mời nhận việc, Hợp đồng lao động ngày 10/5/2024; Khi Công ty TNHH K đi đóng bảo hiểm xã hội thì ông T được thông báo Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) chưa chốt sổ bảo hiểm cho ông T, nên yêu cầu ông T liên hệ Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đóng và chốt sổ bảo hiểm.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) chốt sổ bảo hiểm cho ông đến hết tháng 11/2023 và trả tiền lương tháng 10/2023 và tháng 11/2023 là 35.735.000 đồng. Hiện tại, nguyên đơn rút yêu cầu Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) trả tiền nợ lương, chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đóng tiền bảo hiểm chốt sổ bảo hiểm. Ông Ngô Văn T xác định Công ty TNHH S1 nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần S.

Bị đơn Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các văn bản tố tụng khác hợp lệ, cũng như triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai, nhưng Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đều vắng mặt không có lý do. Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) cũng không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan. Việc chấp hành pháp luật của các người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hợp đồng lao động, quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của nguyên đơn, có đủ cơ sở xác định Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã vi phạm cam kết, chưa đóng bảo hiểm xã hội và chưa chốt sổ bảo hiểm xã hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) trả tiền nợ lương tháng 10/2023 và tháng 11/2023 là 35.735.000 đồng. Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Ngô Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp liên quan đến tiền lương và bảo hiểm xã hội. Đây là tranh chấp về lao động theo khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Luật 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025), điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025).

Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai, nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Nguyên đơn rút yêu cầu Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) trả tiền nợ lương tháng 10/2023 và tháng 11/2023 với số tiền là 35.735.000 đồng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thanh toán tiền lương của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Nguyên đơn và Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động xác định thời hạn ngày 14/4/2023, kể từ ngày 02/4/2023 đến 31/3/2024; địa điểm làm việc tại văn phòng Công ty hoặc theo sự điều động của cấp quản lý; chức danh giám đốc nhà máy; công việc phải làm: theo bảng mô tả công việc ở vị trí đảm nhiệm và theo sự phân công của Quản lý; thời gian làm việc từ thứ 2 đến thứ 7; Chủ nhật nghỉ; Hai bên thỏa thuận mức

lương căn bản 17.867.532 đồng (L cơ bản 6.180.000 đồng; tổng phụ cấp 1.846.000 đồng; lương hiệu quả công việc 9.841.532 đồng).

Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Bảo hiểm xã hội: Người sử dụng lao động đóng 18% và người lao động đóng 8% (Theo số trích nộp cho cơ quan BHXH/tháng).

Bảo hiểm y tế: Người sử dụng lao động đóng 3% và người lao động đóng 1,5% (Theo số trích nộp cho cơ quan BHXH/tháng).

Bảo hiểm thất nghiệp: Người sử dụng lao động đóng 1% và người lao động đóng 1% (Theo số trích nộp cho cơ quan BHXH/tháng).

Thực hiện theo quy định trên, hàng tháng Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) trích 10,5% từ lương tháng của người lao động, người sử dụng lao động đóng 22% trên mức tiền lương tháng của người lao động để đóng các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động. Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã đóng bảo hiểm xã hội cho ông T đến 7/2023. Từ tháng 8 đến hết tháng 11/2023 Công ty vẫn đang nợ bảo hiểm.

Như vậy, quan hệ lao động giữa nguyên đơn và Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) là hợp pháp và việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động theo quy định tại Điều 19, Điều 21, Điều 85 và Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 43, Điều 44 Luật Việc làm năm 2013.

Sau khi nghỉ việc tại Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1), tháng 3/2024 ông T có ký hợp đồng lao động tại Công ty TNHH K. Căn cứ sao kê chi tiết giao dịch của Ngân hàng TMCP C1 và thư mời nhận việc ngày 09/3/2024, Hợp đồng lao động ngày 10/5/2024 thì hiện nay ông Ngô Văn T đang làm việc tại Công ty TNHH K mức lương để căn cứ đóng bảo hiểm là 6.000.000 đồng nhưng không tham gia bảo hiểm ở C2 được là do Công ty Cổ phần S (cũ Công ty TNHH S1) chưa chốt bảo hiểm cho ông T.

Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã vi phạm cam kết, chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ tháng 8 năm 2023 đến hết tháng 11/2023 cho nguyên đơn theo mức căn cứ đóng bảo hiểm 6.180.000 đồng. Ông T xác định chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đóng và chốt sổ bảo hiểm đến tháng hết 11/2023.

Mặt khác, Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng có liên quan, nhưng Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) không có ý kiến gửi đến Tòa để thể hiện ý kiến của mình qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đã từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và được chấp nhận; buộc Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, số sổ BHXH 5221856569 do Bảo hiểm xã hội Thành phố H cấp ngày 09/12/2019, số tiền nợ bảo hiểm xã hội căn cứ trên mức đóng bảo hiểm là 6.180.000 đồng và chốt sổ bảo hiểm cho ông Ngô Văn T đến hết tháng 11/2023.

Do đó, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

[3.5] Về án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí lao động sơ thẩm. Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) phải chịu án phí theo quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 32; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 227, Điều 244, Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 1 Luật 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025),

- Căn cứ Khoản 3 Điều 48, Điều 168 Bộ luật lao động;

- Áp dụng Điều 19, Điều 21, Điều 85 và Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội và Điều 43, Điều 44 Luật Việc làm năm 2013.

- Áp dụng Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025).

- Áp dụng Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T đối với bị đơn Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1).

Buộc Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) có trách nhiệm đóng và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Ngô Văn T tại Bảo hiểm xã hội cơ sở C3 (cũ Bảo hiểm xã hội thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo tỷ lệ pháp luật bảo hiểm trong khoảng thời gian từ tháng 8/2023 đến hết tháng 11/2023 với mức đóng 6.180.000 đồng.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) có trách nhiệm đóng tiền phạt chậm đóng theo quy định của Bảo hiểm xã hội.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T về việc yêu cầu Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) trả tiền nợ lương tháng 10 và tháng 11 năm 2023 là 35.735.000 đồng.

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty Cổ phần S (tên cũ Công ty TNHH S1) chịu án phí là 300.000 đồng nộp tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Ngô Văn T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- VKSND KV2 - TP Thủ Đức

- Thi hành án dân sự TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Tâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Bé Phạm Văn T2 Phan Thị T2

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND KV2 - TP Thủ Đức
- Thi hành án dân sự TP HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

Phan Thị Tâm

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Tại phòng nghị án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị T2.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng V.
2. Ông Phạm Văn T2.

Đã nghị án về vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thụ lý số 1235/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP N1.

Địa chỉ: A T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh L1.

Địa chỉ: D L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

(Văn bản ủy quyền số 033/UQ-VCB-GDI ngày 20/5/2024).

2. *Bị đơn*: Ông Bùi Xuân V1, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Căn hộ A, tầng A, tòa nhà S, khu dân cư và công viên P, số E N, tổ A, khu phố L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết 3/3.

Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463; Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 4 và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã sửa đổi bổ sung năm 2017).

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N1, buộc ông Bùi Xuân V1 phải trả toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 30/9/2024 theo Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 17/5/2018 là 109.189.911 đồng (trong đó: số tiền nợ gốc là 46.035.183 đồng, nợ lãi 33.565.451 đồng, phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu và phí vượt hạn mức 29.589.277 đồng). Trả một lần cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 ngay khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Bùi Xuân V1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần N1 thì lãi suất mà ông Bùi Xuân V1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần N1.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Bùi Xuân V1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 5.459.496 đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng thương mại cổ phần N1 không phải chịu án phí. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.388.757 đồng theo biên lai thu số 0027361 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên quyền kháng cáo.

Nghị án kết thúc vào hồi....giờ....phút, ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đăng Vạn Phạm Văn T3

Phan Thị T2

